

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y - DƯỢC

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2021

(Cập nhật, điều chỉnh ngày 10/8/2021 theo hướng dẫn tại Công văn số 3190/BGDĐT-DGDH ngày 30/7/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công tác tuyển sinh năm 2021 trong tình hình dịch COVID-19; Công văn số 1307/ĐHTN-ĐT ngày 30/7/2021 của Đại học Thái Nguyên về việc Hướng dẫn công tác tuyển sinh năm 2021 trong tình hình dịch COVID-19)



DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

DTY:	Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên (mã trường)
THPT:	Trung học phổ thông
TK:	Tài khoản
TC:	Trung cấp
ĐH:	Đại học
ĐKXT:	Đăng ký xét tuyển
ĐTBmh:	Điểm trung bình môn học

CHƯƠNG I THÔNG TIN CHUNG

(tính đến thời điểm xây dựng đề án)

1. Tên trường, sứ mạng, địa chỉ của Trường

- Tên trường: Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên.
- Mã trường: DTY.
- Sứ mạng: "Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên có sứ mạng đào tạo cán bộ y tế trình độ đại học, sau đại học; nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ; hỗ trợ phát triển hệ thống y tế; cung cấp dịch vụ nhằm đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe nhân dân các dân tộc khu vực trung du, miền núi phía Bắc Việt Nam và cả nước".
- Địa chỉ trụ sở: số 284, đường Lương Ngọc Quyến, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.
- Địa chỉ trang Web: www.tump.edu.vn hoặc <http://tuyensinh.tump.edu.vn>.
- Email tuyển sinh: tuyensinhDTY@tump.edu.vn.
- Fanpage tuyển sinh: Tuyển sinh Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên.
- Số TK: 39010000862179; Mở tại: Ngân hàng Đầu tư và phát triển Thái Nguyên.
- Tên TK: Trường Đại học Y Dược Thái Nguyên.

2. Quy mô đào tạo chính quy đến 31/12/2020

STT	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Khối ngành VI (người học)
1	Sau đại học	
1.1	Tiến sĩ	
1.1.1	Nội khoa	5
1.1.2	Nhi khoa	3
1.1.3	Y tế công cộng	14
1.2	Thạc sĩ	148
1.2.1	Nội khoa	8
1.2.2	Ngoại khoa	2
1.2.3	Nhi khoa	29
1.2.4	Y học dự phòng	33
2	Đại học	
2.1	Chính quy	
2.1.1.	Các ngành đào tạo trừ ngành đào tạo ưu tiên	
2.1.1.1	Ngành Y khoa	2833
2.1.1.2	Ngành Răng-Hàm-Mặt	264
2.1.1.3	Ngành Y học dự phòng	239
2.1.1.4	Ngành Dược học	926
2.1.1.5	Ngành Điều dưỡng	792
2.1.1.6	Ngành kỹ thuật xét nghiệm y học	196

STT	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Khối ngành VI (người học)
2.2	Liên thông từ TC lên ĐH	
2.2.1	<i>Ngành Y khoa</i>	376
2.2.2	<i>Ngành Dược học</i>	49
II	Vừa làm vừa học	
1	Đại học	
1.1	Vừa làm vừa học	
1.1.1	<i>Ngành....</i>	
1.2	Liên thông từ TC lên ĐH	
1.2.1	<i>Ngành Điều dưỡng</i>	265
1.3	Liên thông từ CĐ lên ĐH	
1.3.1	<i>Ngành Điều dưỡng</i>	614

3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

3.1. *Phương thức tuyển sinh*: xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT Quốc gia.

3.2. *Điểm trúng tuyển* (lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia)

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2019			Năm tuyển sinh 2020		
	Chi tiêu	Số trúng tuyển nhập học	Điểm trúng tuyển	Chi tiêu	Số trúng tuyển nhập học	Điểm trúng tuyển
Khối ngành VI						
Y khoa	400	400	23,60	550	560	26,40
Dược học	200	204	21,70	240	286	24,85
Răng - Hàm - Mặt	30	35	23,40	70	75	26,25
Y học dự phòng	50	17	18,00	50	71	20,90
Điều dưỡng	200	210	19,45	300	302	21,00
Kỹ thuật xét nghiệm y học	50	52	21,00	60	57	24,25
Tổng	930	918		1270	1351	

CHƯƠNG II

THÔNG TIN VỀ CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

1.1. *Thông kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá*

- Tổng diện tích đất của trường: 10.8 ha.
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 592 chỗ.
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của Trường:

TT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	144	25838
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	3	900
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	4	700